

A/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố - tháng 3/2019.

Nguồn số liệu: Các địa phương báo giá.

(Kèm theo công văn số 1090/SXD-QLXD&HTKT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC VẬT TƯ	ĐVT	ĐỨC LINH (Chưa có VAT)	TÁNH LINH (địa phương không báo giá)	HÀM TÂN (Chưa có VAT)	LAGI (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN NAM (có VAT)
01	Ciment Hà Tiên 1 PCB40	Đ/tấn	1.880.000			1.840.000	1.800.000
02	Ciment Sao Mai PCB 40	”					1.700.000
03	Ciment Holcim PCB40	”			1.572.727	1.800.000	
04	Sắt tròn f ₁₀ (Việt- Nhật)	Đ/kg	17.000		14.909	16.400	16.800
05	Sắt tròn f ₁₀ (Việt- Nhật): 11,7m	Đ/cây	114.000		100.909	111.000	112.000
06	Sắt tròn f ₁₂ (Việt- Nhật) : 11,7m	”	162.000		140.000	156.000	159.000
07	Sắt tròn f ₁₄ (Việt- Nhật) : 11,7m	”	216.000		190.909	213.000	216.000
08	Sắt tròn f ₁₆ (Việt- Nhật) : 11,7m	”	273.000		250.000	277.000	281.000
09	Sắt tròn f ₁₈ (Việt- Nhật) : 11,7m	”	328.000		315.455	349.000	355.000
10	Sắt tròn f ₂₀ (Việt- Nhật) : 11,7m	”	382.000		386.364	425.000	439.000
11	Sắt tròn f ₂₂ (Việt- Nhật) : 11,7m	”			468.182	452.000	519.500
12	Sắt tròn f ₂₅ (Việt- Nhật) : 11,7m	”					676.000
13	Dây kẽm buộc	Đ/kg	21.000		17.273	20.000	22.000
14	Dây kẽm gai	”	22.000		16.364		18.500
15	Lưới B40	”	17.500		16.364		18.500
16	Đinh từ 5-6 phân	”	21.000		17.273	20.000	22.000
17	Tole fibrociment thông dùng	Đ/tấm			72.727 (tole Đồng Nai)		62.000
18	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	75.000			85.000	62.000 (giá tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)

19	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	104.000			110.000	95.000 (tol màu tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
20	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„	120.000			120.000	92.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
21	Tole kẽm màu lợp mái dày 4.5zem	„					104.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
22	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên			6.091 (22 viên/m ² tại nhà máy)		5.500 (Ngói Bình Định 22 viên/m ²)
23	Đá chẻ 15x20x25 cm	„	7.000 (tại Đa Kai)		5.273	7.500	6.500
24	Đá chẻ 20x20x40 cm	„					
25	Đá 1 x 2	Đ/m ³	310.000		245.455 (tại mỏ Tân Hà)	340.000	290.000
26	Đá 4 x 6	„	280.000		200.000 (tại mỏ Tân Hà)	250.000	250.000
27	Cát xây, tô	„	280.000		209.091	240.000	280.000
28	Cát đúc bê tông	„					
29	Cát bồi nền công trình	„	120.000		90.909	130.000	90.000
30	Đất chọn lọc (đất cấp 3)	„	55.000 Tại mỏ				45.000 (tại Hàm Kiếm- mỏ Cty than Đông Bắc)
31	Sỏi đỏ đắp nền giao thông	„	60.000 Tại mỏ				
32	Gạch ống (8x8x18)cm	Đ/viên	1.050 (GạchTuynel Bắc Mỹ) 750 (Hoffmen Thiên trúc)		727 Tuynel (tại nhà máy)	850 (tuynel)	820 (tại lò Tuynen Tân Lập)
33	Gạch ống (9x9x19)cm	„				1.100 (tuynel)	1.000 (tại Tuynen Tân Lập)
34	Gạch thẻ (4x8x18)cm	„	1.050 (GạchTuynel) 750 (Hoffmen)		736 Tuynel (tại nhà máy)		1.020 (tại Tuynen Tân Lập)
35	Gạch thẻ (4,5x9x19)cm	„					
36	Gạch thẻ không nung (4x8x18)cm	„	909 (gạch Block tại nhà máy)				
37	Gạch thẻ không nung (4x8x19)cm	„				1.320	
38	Gạch thẻ không nung (4,5x9x19)cm	„				1.400	

39	Gạch ống không nung (8x8x18)cm	„	1.250 (gạch Block tại nhà máy)			1.820	
40	Gạch ống không nung (9x9x19)cm					2.000	
41	Gạch không nung (9x19x39)cm	„	4.300 (gạch Block tại nhà máy)				
42	Gạch không nung (19x19x39)cm	„	8.000 (Block tại nhà máy)				
43	Gạch không nung (19x19x19)cm	„	4.000 (Block tại nhà máy)				
44	Gạch bông 3 màu VN (20x20)	„	6.000 (Gạch Ý Mỹ)				5.000
45	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	180.000 Gạch (60x60) (Gạch Ý Mỹ)		85.455 (TSA 50x50)	170.000	110.000
46	Gạch men ốp tường	„	145.000 Gạch (30x60) (Gạch Ý Mỹ)		85.455 (Phuong Nam)	130.000	80.000
47	Son Bạch Tuyết màu	Đ/kg					52.000
48	Kính màu ngoại 5 ly	Đ/m ²	282.000		195.455		200.000
49	Kính màu nội 5 ly	„	252.000				150.000
50	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³					9.000.000
51	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„					8.000.000
52	Gỗ XD nhóm 3 >4m	„					10.000.000
53	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„					9.000.000
54	Gỗ coffa	„	5.300.000				4.000.000

TT	DANH MỤC VẬT TƯ	ĐVT	PHAN THIẾT (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN BẮC (Chưa có VAT)	TUY PHONG (địa phương không báo giá)	BẮC BÌNH (Chưa có VAT)	PHÚ QUÝ (đến chân công trình, có VAT)
01	Ciment Hà Tiên PCB40	Đ/tấn	1.790.000	1.790.000		1.900.000	1.900.000
02	Ciment Công Thanh PCB40	„		1.700.000			
03	Ciment Holcim PCB40	„					
04	Ciment Nghi Sơn PCB40	„					

05	Ciment Cẩm Phả PCB 40	„		1.600.000			1.860.000
06	Sắt tròn fĩ<10 (Việt-Nhật)	Đ/kg	15.900	16.500		18.000	20.000
07	Sắt tròn fĩ 10 (Việt-Nhật):11,7m	Đ/cây	109.600	112.000		117.000	145000
08	Sắt tròn fĩ 12 (Việt-Nhật) :11,7m	„	155.700	158.000		165.000	210.000
09	Sắt tròn fĩ 14 (Việt-Nhật) :11,7m	„	211.700	216.500		220.000	290.000
10	Sắt tròn fĩ 16 (Việt-Nhật) :11,7m	„	276.700	282.000		282.000	370.000
11	Sắt tròn fĩ 18 (Việt-Nhật) :11,7m	„	350.200	357.000		360.000	
12	Sắt tròn fĩ 20 (Việt-Nhật) :11,7m	„	432.300	441.500		455.000	
13	Sắt tròn fĩ 22 (Việt-Nhật) :11,7m	„	522.900	537.000			
14	Sắt tròn fĩ 25 (Việt-Nhật) :11,7m	„	680.800	699.000			
15	Đinh từ 5-6 phân	Đ/kg	19.500	19.000		22.000	35.000
16	Dây kẽm buộc	„	18.500	19.000			
17	Dây kẽm gai	„	20.000	22.000		20.000	
18	Lưới B40	„	20.000	25.000		20.000	
19	Tol fibrociment thông dùng	Đ/tấm					88.000
20	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m²	61.000 Đông Á	62.000		76.000	
21	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	94.000 Đông Á	90.000		100.000	
22	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„	100.000 Phương Nam	97.000		101.000	
23	Tole kẽm lợp mái dày 4.5zem	„	102.000 TVP	110.000		110.000	
24	Ngói lợp 24 viên/m²	Đ/viên	17.000 (Ý Mỹ)	3.500		4.000	
25	Đá chẻ 15x20x25 cm	„		6.500 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)			
26	Đá chẻ 20x20x40 cm	„		7.700 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)		8.000	
27	Đá 1 x 2	„	310.000 (mỏ đá)	245.455 (tại mỏ đá cty CP Tazon)		370.000	600.000

28	Đá 2 x 4	„					
29	Đá 4 x 6	„	240.000 (mỏ đá)	200.000 (tại mỏ đá cty CP Tazon)		300.000	560.000
30	Đất chọn lọc (đất cấp 3)	„					
31	Cát xây, tô	„	290.000 (mỏ cát)	230.000		230.000	550.000
32	Cát đúc bê tông	„					620.000
33	Cát bồi nền công trình	„	140.000 (mỏ cát)	85.000 (Hàm Thắng- Cty TNHH Lại An Viên)		130.000	
34	Sỏi đổ đắp nền giao thông	„		130.000			
35	Gạch ống 80x80x180	Đ/viên	900 Lò Tuynel	1.350 (Tà zon hàm Đức)			
36	Gạch ống 90x90x190	„	1.250 Lò Tuynel	1.550 (Tà zon hàm Đức)		1.250 (Tuynel)	2.700
37	Gạch thẻ 45x80x180	„	1.250 Lò Tuynel				
38	Gạch thẻ 45x90x190	„	1.500 Lò Tuynel	1.100 (Tà zon hàm Đức)		1.350 (Tuynel)	3.000
39	Gạch bông 3 màu VN	Đ/m ²					
40	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	115.000 Trung Nguyễn	100.000		110.000	250.000 <i>Gạch (60x60)</i>
41	Gạch men ốp tường	„	110.000 Trung Nguyễn	110.000		100.000	110.000 <i>Gạch (25x40)</i>
42	Trần nhựa	„				65.000	85.000
43	Sơn Bạch Tuyết màu	Đ/kg		65.000		85.000	90.000
44	Kính màu ngoại =5 ly	Đ/m ²		180.000			300.000
45	Kính màu nội =5 ly	„		150.000			
46	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³		9.500.000			
47	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„		7.200.000		7.500000	22.400.000
48	Gỗ XD nhóm 3 >4m	Đ/m ³		10.500.000			
49	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„		8.000.000		8.000.000	
50	Gỗ coffa	„		3.950.000			

**B/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC CƠ SỞ
SẢN XUẤT, KINH DOANH, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH**
(Kèm theo công văn số 1090/SXD-QLXD&HTKT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Sở Xây dựng).

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ CHƯA CÓ THUẾ VAT	GHI CHÚ
I	Cty CP Vật Liệu XD & KS Bình Thuận			
01	Ximăng Hà Tiên PCB40	Đ/bao	79.091	Áp dụng từ 09/1/2019
02	Sắt các loại			Áp dụng từ 16/02/2019. Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng và tại các địa điểm giao nhận của Công ty
	Sắt fi 6 Việt Nhật	Đ/kg	14.455	
	Sắt fi 8 Việt Nhật	”	14.455	
	Sắt fi 10 Việt Nhật :11,7m	Đ/cây	98.182	
	Sắt fi 12 Việt Nhật :11,7m	”	139.545	
	Sắt fi 14 Việt Nhật :11,7m	”	190.000	
	Sắt fi 16 Việt Nhật :11,7m	”	248.182	
	Sắt fi 18 Việt Nhật :11,7m	”	314.091	
	Sắt fi 20 Việt Nhật :11,7m	”	387.727	
	Sắt fi 22 Việt Nhật :11,7m	”	468.636	
	Sắt fi 25 Việt Nhật :11,7m	”	610.000	
	Sắt fi 6 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/kg		
	Sắt fi 8 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 10 VNSTEEL (Sắt V)	Đ/cây		
	Sắt fi 12 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 14 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 16 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 18 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 20 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 22 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Sắt fi 25 VNSTEEL (Sắt V)	”		
	Dây kẽm buộc	Đ/kg	18.182	
	Đinh từ 5-6 cm	”	18.182	
03	Tại Xí nghiệp Khai thác đá Tà Zôn			Áp dụng từ ngày 19/2/2019 Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.
	Đá 1 x 2	Đ/m ³	218.182	
	Đá 2 x 4	”	190.909	
	Đá 2,5 -5	”		
	Đá 4 x 6	”	172.727	
	Đá cấp phối D _{max} 25 (TCVN 8859:2011)	”	227.273	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 1	”	218.182	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 2	”	190.909	
	Đá 1 x 2 Dmax 19(TCVN 8819:2011)	”	236.364	
	Đá 0 x 4 loại 1	”	172.727	
	Đá 0 x 4 loại 2	”	154.545	
	Đá lô ca	”	81.818	
	Đá 0,01 x 0,5	”	181.818	
	Đá 0,5 x 1,3	”	163.636	
	Đất tầng phủ	”		
	Đất sỏi	”		
	Bê tông tại xí nghiệp Khai thác đá Tà Zôn			
	- Bê tông tươi mác 150	”	1.081.818	Áp dụng từ ngày 01/11/2018 - Đã bao gồm cước phí vận chuyển trong cự ly 20km đầu
	- Bê tông tươi mác 200	”	1.127.273	
	- Bê tông tươi mác 250	”	1.177.273	

04	- Bê tông tươi mác 300	„	1.277.273	tiên tính từ xí nghiệp khai thác đá Tàzon. Nếu vượt quá cự ly trên, tính thêm cước phí vận chuyển là 6.000 đồng/km ³ . - Công bơm bê tông đã bao gồm thuế VAT
	- Bê tông tươi mác 350	„	1.427.273	
	- Bê tông tươi mác 200R7	„	1.200.000	
	- Bê tông tươi mác 250R7	„	1.300.000	
	- Công bơm >20 m ³	„		
	- Công bơm <20 m ³	Lần		
	*Giá bán đá tại phân xưởng đá Núi Tào			Áp dụng từ ngày 27/8/2018 Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại mỏ.
	Đá 1x2	Đ/m ³	236.364	
	Đá 1x3	„	218.182	
	Đá 2x4	„	200.000	
	Đá 2,5 -5	„	200.000	
	Đá 4x6	„	181.818	
	Đá 0 x 4 loại 1	„	200.000	
	Đá 0 x 4 loại 2	„	181.818	
	Đá loca	„	109.091	
	Đá 0,01 x 0,5	„	227.273	
	Đá 0,5 x 1,3	„	181.818	
	Đá cấp phối D _{max} 25 (TCVN 8859:2011)	„	254.545	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 1	„	236.364	
	Đá cấp phối D _{max} 37,5 (TCVN 8859:2011) loại 2	„	209.091	
	Đá 1 x 2 Dmax 19(TCVN 8819:2011)	„	245.455	
	Đá phong hóa	„	72.727	
	Đất sỏi	„		
	Xí nghiệp gạch Tân lập			Áp dụng từ ngày 3/7/2018 Giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng và tại các địa điểm giao nhận của Công ty.
	Gạch ống 80 x 80 x 180 Loại 1	Đ/viên	727,27	
	Gạch ống 90 x 90 x 190 Loại 1	„	1.000	
	Gạch thẻ 80 loại 1	„	1.000	
	Gạch thẻ 90 loại 1	„	1.181,82	
	Gạch đinh 45 x 80 x 180 Loại 1	„	681,82	
	Gạch đinh 45 x 90 x 190 Loại 1	„	954,55	

II	Công ty TNHH Đầu tư Tân Hà- Hàm Tân-Tại mỏ đá Tân Hà		Áp dụng từ ngày 12/11/2018 và chưa có thuế VAT	
01	- Đá 1 x 2	Đ/m ³	245.455	TCVN 7570:2006
	- Đá 1 x 2(Dmax 19mm)- Đá láng nhựa		272.727	TCVN 8819-2011
	- Đá 2 x 4- TCVN 7570:2006		227.273	TCVN 7570:2006
	- Đá 4 x 6- TCVN 7570:2006		200.000	TCVN 7570:2006
	- Đá loca		118.182	
	- Đá 0,01 – 0,5		181.818	
	- Đá 0,5 - 1,3		181.818	22TCN 271:2001
	- Đá 0,01 – 1,3		181.818	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5mm) loại A		236.364	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5mm) loại B		209.091	TCVN 8859-2011
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 25mm)		254.545	
	- Cấp phối đá dăm (Dmax 19mm)		263.636	
02	Bê tông tươi	Đ/m ³		
	- Bê tông tươi mác 200		1.250.000	TCXDVN 374:2006 Đã bao gồm cước phí vận chuyển
	- Bê tông tươi mác 250		1.300.000	
	- Bê tông tươi mác 300		1.400.000	
	- Bê tông tươi mác 350		1.550.000	

	- Bê tông tươi mác 400		1.600.000	trong cự ly 20km đầu tiên tính từ mỏ đá Tân Hà. Nếu vượt quá cự ly trên, tính thêm cước phí vận chuyển là 6.000 đồng/km/m³.
	- Bê tông tươi mác 450		1.650.000	
	- Bê tông tươi mác 500		1.700.000	
	- Công bơm >20 m³		110.000	
	- Công bơm <20 m³	Lần	2.200.000	
03	Cống Bê tông ly tâm (H30-HK80) M300			TCCS 81-2005
	- D 400, dày 5 cm	Đ/md	450.000	
	- D 600, dày 6 cm	”	690.000	
	- D 800, dày 8 cm	”	960.000	
	- D 1000, dày 10 cm	”	1.370.000	
	- D 1200, dày 12 cm	”	2.300.000	
	- D 1500, dày 14 cm	”	3.030.000	
04	Cống bê tông ly tâm (H10-X60) M300			
	- D300, dày 5 cm	”	370.000	
	- D400, dày 5 cm	”	420.000	
	- D600, dày 6 cm	”	650.000	
	- D800, dày 8cm	”	910.000	
	- D1000, dày 10 cm	”	1.300.000	
	- D1200, dày 12 cm	”	2.200.000	
	- D1500, dày 14 cm	”	2.830.000	
05	Cống bê tông ly tâm (vía hè) M300			
	- D300, dày 5 cm	”	340.000	
	- D 400, dày 5 cm	”	380.000	
	- D 600, dày 6 cm	”	590.000	
	- D 800, dày 8 cm	”	820.000	
	- D 1000, dày 10 cm	”	1.200.000	
	- D 1200, dày 12 cm	”	1.870.000	
	- D 1500, dày 14 cm	”	2.450.000	
06	Đơn giá Bê tông nhựa nóng			TCVN 8819-2011
	- Hạt C12.5	Đ/m³	1.454.545	
	- Hạt C19	”	1.363.636	
	- Hạt C9.5	”	1.500.000	
07	Gạch không nung M7.5	Đ/viên		
	Gạch 4 lỗ 9x9x19 (cm)		1.450	
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (cm)		1.350	
	Gạch thẻ 4,5x9x19		1.150	
	Gạch thẻ 4x8x18		1.000	
	Gạch 4 lỗ 9x9x9		850	
	Gạch 4 lỗ 8x8x8		800	

IV. Cty TNHH MTV Nam Gia An

Địa chỉ: 75-77 đường 19/4, Xuân An, Tp.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận Điện thoại: 0252 3839367

Áp dụng từ ngày 01/01/2019.

Sản phẩm		Tên sản phẩm	ĐVT	Giá có VAT và vận chuyển
Bột trét	Nội thất	SPEC FILLER EXT & INT	40kg	270.000
	Ngoại thất		40kg	320.000
Chống thấm	SPEC SUPER FIXX (NEW)		5L	866.930

			18L	2.956.800
Sơn lót	Nội thất	SPEC ALKALI PRIMER FORINT	5L	601.000
			18L	2.098.300
	Ngoại thất	SPEC ALKALI LOCCK	5L	854.700
			18L	2.997.200
		NANO PRIMER 2 IN 1 (NEW)	5L	954.800
SPEC HELLO với 2776 màu sắc	Nội thất	FAST INT	18L	3.366.800
			1L	103.595
			5L	473.782
		EASY WASH	18L	1.447.600
			1L	151.818
			5L	674.666
		SATIN FOR IN	18L	2.326.750
			1L	206.042
			5L	850.000
	Ngoại thất	FAST EXT	18L	2.926.000
			1L	174.820
			5L	756.280
		ALL EXT	18L	2.540.200
			1L	203.800
			5L	985.600
		SANTIN – KOTE	18L	3.222.500
			1L	271.500
			5L	1.219.700
		HI - ANTISTANI	18L	4.587.300
			1L	366.400

V. Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Quấn Trung

Đ/c: Khu dân cư Bến Lội Lại An, xã Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận.

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Áp dụng từ 01/02/2019 đến 31/3/2019	
1	Xi măng Hà Tiên PCB40 (bao 50kg)	Đ/Tấn	1.840.000	Đơn gia này chưa bao gồm thuế VAT và vận chuyển tới chân công trình.
	Xi măng Hà Tiên đa dụng (bao 50kg)	„	1.700.000	
	Xi măng Hà Tiên PCB40 CN rời	„	1.630.000	
2	Sắt fi 6 và 8 Vinakyoei	Đ/kg	15.700	
	Sắt fi 10 Vinakyoei	„	15.642	
	Sắt fi 12 đến 32 Vinakyoei	„	15.400	
	Sắt fi 6 và 8 Vinateel/vicasa	„	15.150	
	Sắt fi 10 Vinateel/vicasa	„	15.152	
	Sắt fi 12 đến 32 Vinateel/vicasa	„	14.992	
3	Đá 1x2	Đ/m ³	290.000	
	Đá 2x4	„	270.000	
	Đá 4x6	„	220.000	
	Đá chẻ (25 x 35 x 17) cm	Đ/viên	7.000	
	Đá chẻ (15 x 30 x 15) cm	Đ/viên	6.500	
	Đá lộ ca không quy cách	Đ/m ³	180.000	
4	Cát xây đúc Sông Dinh	„	300.000	
	Cát xây tô Thuận Minh	„	270.000	

	Cát nền đỏ	”	140.000
5	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28	”	1.265.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28	”	1.320.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28	”	1.430.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7	”	1.353.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7	”	1.463.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7	”	1.573.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 chống thấm	”	1.331.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 chống thấm	”	1.386.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 chống thấm	”	1.496.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat	”	1.562.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat	”	1.628.000
	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat	”	1.760.000
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm < 20m ³)	Lần	2.420.000
	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm > 20m ³)	m ³	121.000
6	Gạch lót nền Trung Nguyên (40*40) mm	Đ/m ²	100.000
	Gạch lót nền Ý Mỹ (40*40) mm	”	125.000
	Gạch ốp tường Ý Mỹ (25*40) mm	”	109.000
	Gạch ống Tuynel (80x80x180)mm	Đ/viên	880
	Gạch ống Tuynel (90x90x190)mm	”	1.200
	Gạch thẻ Tuynel (45x80x180)mm	”	1.180
	Gạch thẻ Tuynel (45x90x190)mm	”	1.450
7	Đinh các loại - Kẽm buộc	Đ/kg	19.700
8	Thép hình	”	22.000
9	Thép hình tráng kẽm	”	25.000
10	Thép tấm	”	20.000

**C/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC CƠ SỞ
SẢN XUẤT, KINH DOANH, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG NGOÀI TỈNH**
(Kèm theo công văn số 1090/SXD-QLXD&HTKT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Sở Xây dựng).

I. Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen chi nhánh Bình Thuận (Hiệu lực từ ngày 27/12/2018; Giá đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển).

Bảng giá niêm yết ống thép mạ kẽm Hoa Sen

TT	Quy cách	Độ dày (mm)	Tỷ trọng (kg/cây)	Đơn giá: VNĐ/cây
1	12x12 (200 cây/bó)	0,8	1,66	33.000
2	20x20 (200 cây/bó)	1,0	3,54	70.000
3	30x30 (100 cây/bó)	1,0	5,43	108.000
4	30x60 (50 cây/bó)	1,0	8,25	163.000

Bảng giá niêm yết Tôn Hoa Sen.

Loại Tôn lạnh AZ100

TT	Độ dày (mm)	Khổ (mm)	Tỷ trọng (kg/m)	Đơn giá: (VNĐ/m)
1	0,3	1.200	2,66	76.000
2	0,4	„	3,61	95.000
3	0,45	„	4,08	104.000
4	0,5	„	4,55	114.000

II	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh	102H-Nguyễn Xuân Khoát-P.Tân Thành-Q.Tân Phú-TP.HCM (Áp dụng từ ngày 01/3 đến ngày 31/3/2019). Giá đã có VAT		
01	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	Đ/tấn	14.800.000	Hàng được giao tại TP Phan Thiết

III. Bảng giá niêm yết Chi nhánh Bình Thuận Cty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm – giao hàng tại địa bàn tỉnh Bình Thuận.

STT	Quy cách	ĐVT	Đơn giá: Đồng (có VAT)	
01	Gạch men, Granite		Gạch Granite	Gạch men
	25*25	m ²		141.000
	50*50	„	194.000	
	20*20	„		140.000

02	Ngói màu		Ngói 1 màu	Ngói 2 màu
	Ngói lợp	viên	16.060	18.040
	Ngói rìa	„	24.200	27.500
	Ngói nóc có gờ	„	29.700	31.900
	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	„	42.900	46.200
	Ngói đuôi (cuối mái)	„	34.100	37.400

IV. Công ty TNHH Super Thái Dương (Mức giá kê khai từ ngày 01/4/2019)

STT	Tên sản phẩm, quy cách	ĐVT	Giá (chưa có VAT)	Ghi chú
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố sử dụng chip LED/DRIVER: Philips lighting poland-bảo hành 5 năm			
	Bộ đèn đường SUPER LED 30W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	đ/bộ	4.175.250	Giá đến tại chân công trình
	Bộ đèn đường SUPER LED 40W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	4.750.000	
	Bộ đèn đường SUPER LED 60W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	5.591.700	
	Bộ đèn đường SUPER LED 75W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	6.422.000	
	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	7.059.450	
	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	7.457.500	
	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	7.923.000	
	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất	„	9.710.900	
2	Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND – bảo hành 05 năm			
	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 200W, dimming 5 cấp công suất	đ/bộ	10.200.000	Giá đến tại chân công trình
	Bộ đèn pha Led SUPER GENTA 300W, dimming 5 cấp công suất	„	13.000.000	
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất	„	10.760.000	

	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất	„	15.600.000	Giá đến tại chân công trình
3	Trụ đèn chiếu sáng			
	Trụ đèn STK cao 6m, dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế dấp vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng. Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	đ/trụ	4.000.000	
	Trụ đèn STK cao 9m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dấp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	„	7.405.000	
	Trụ đèn STK cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dấp vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	„	8.500.000	
4	Cần đèn chiếu sáng			
	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m. Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam	đ/cần	680.000	Giá đến tại chân công trình
	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m. Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	„	1.100.000	
	Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m. Xuất xứ: SUPER THAI DUONG (Sản xuất / lắp ráp tại Việt Nam)	„	1.740.000	

D/ CHI PHÍ BỐC XẾP XUỐNG MỘT SỐ MẶT HÀNG VLXD

Chi phí bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tham khảo theo Định mức dự toán xây dựng công trình- Phần xây dựng (Sửa đổi và bổ sung) công bố kèm theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014 của Bộ Xây dựng.

Những điều cần lưu ý khi sử dụng công bố:

- Nếu vật liệu xây dựng cho các công trình trên huyện Đảo Phú Quý mua tại Phan Thiết thì được cộng với chi phí vận chuyển theo qui định tạm thời tại Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc quy định về mức giá trần cước vận chuyển trên biển các loại mặt hàng tuyến Phan Thiết- Phú Quý và ngược lại; mức giá trần thu bốc xếp tại các Cảng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và được cộng thêm phí, lệ phí ra vào Cảng, phí bảo hiểm hàng hóa vận tải trên tàu theo chứng từ hợp pháp.

- Chủ đầu tư và đơn vị thi công các công trình ở các huyện, thị xã phía Nam tỉnh nếu sử dụng VLXD mua từ thành phố Hồ Chí Minh thì được cộng chi phí vận chuyển theo Quyết định số 69/2013/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc Ban hành Biểu giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Thuận./.